

BÀI KINH THỨ 8 SUTTAM (MN 8)

Thứ Ba, 13-07-2021

8. *Sallekhasuttam*

8. Kinh Vô Hại

81. *Evam me sutam – ekam samayaṃ bhagavā sāvathiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho āyasmā mahācundo sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā mahācundo bhagavantam etadavoca – “yā imā, bhante, anekavihitā diṭṭhiyo loke uppajjanti – attavādapaṭisaṃyuttā vā lokavādapaṭisaṃyuttā vā – ādimeva nu kho, bhante, bhikkhuno manasikaroto evametāsaṃ diṭṭhīnaṃ pahānaṃ hoti, evametāsaṃ diṭṭhīnaṃ paṭinissaggo hoti”ti?*

(Tôi đã được nghe như vậy – Một thời, Thế Tôn trú tại Sāvathī, ở Jetavana, trong khu vườn/chùa của ông Anāthapiṇḍika. Rồi tôn giả Mahācunda vào buổi chiều đã xuất khỏi thiền quả và đi đến gần Thế Tôn; sau khi đến, đã đánh lễ Thế Tôn và ngồi sang một bên. Tôn giả Mahācunda khi đã ngồi sang một bên bèn nói điều này với Thế Tôn: - “Bạch Ngài, có nhiều tà kiến này liên hệ đến ngã luận hoặc thế gian luận khởi sanh ở đời (chúng sanh); bạch Ngài, đối với vị tỳ-khuru có tác ý từ đầu, thì có sự đoạn trừ và sự xả ly đối với các tà kiến ấy như vậy hay không?”)

82. *“Yā imā, cunda, anekavihitā diṭṭhiyo loke uppajjanti – attavādapaṭisaṃyuttā vā lokavādapaṭisaṃyuttā vā – yattha cetā diṭṭhiyo uppajjanti yattha ca anusenti yattha ca samudācaranti taṃ ‘netam mama, nesohamasmī, na me so attā’ti – evametam yathābhūtam sammappaññā passato evametāsaṃ diṭṭhīnaṃ pahānaṃ hoti, evametāsaṃ diṭṭhīnaṃ paṭinissaggo hoti.*

(“Này Cunda, có nhiều tà kiến này liên hệ đến ngã luận hoặc liên hệ đến thế gian luận khởi sanh ở đời, tại chỗ mà các tà kiến ấy khởi sanh, tiềm tàng, và xuất hiện nên thấy như thật bằng chánh trí như vậy ‘Cái này không phải là của tôi, tôi không phải là cái này, cái này không phải bản ngã của tôi’, thì có sự đoạn trừ và sự xả ly đối với các tà kiến ấy như vậy.)

2 diṭṭhi (tà kiến): thường (sassata) = thân (sakkāya) & đoạn (uccheda) = vô hành (akiriya) + vô nhân (ahetuka) + vô hữu (natthi)

Nguy biện (amarāvikkhepika) & Níp-bàn hiện tại (nibbāna)

18 pubbantānudiṭṭhi được phân ra 5 phần: thường, thường vô thường (ekaccasassata, ekacca-asassata), biên vô biên (antānāṅka), nguy biện, vô nhân

44 aparantaānudiṭṭhi được phân ra 5 phần: hữu tướng (saññīvāda), vô tướng (asaññīvāda), phi tướng phi phi tướng (nevasaññīnāsaññīvāda), đoạn, Níp-bàn hiện tại

“Thānaṃ kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu vivicca kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajam pītisukham paṭhamam jhānaṃ upasampajja vihareyya. Tassa evamassa – ‘sallekhena viharāmi’ti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Diṭṭhadhammasukhavihārā ete ariyassa vinaye vuccanti.

(Này Cunda, điều này có thể có, tức ở đây, một vị tỳ-khuru khi được tách ly khỏi các dục và các bất thiện pháp, có thể chứng và trú Đệ nhất thiên có tâm/sự chú tâm và có tứ/sự quán sát, có hỷ lạc nhờ viễn ly sanh. Điều như vậy có thể khởi cho vị ấy ‘Ta sống với hạnh vô hại’. Tất nhiên, này Cunda, những cái (thiền) ấy không được gọi là ‘hạnh vô hại’ trong giới luật của Thánh nhân, mà những cái (thiền) ấy chỉ được gọi là ‘hiện tại lạc trú’ trong giới luật của Thánh nhân.)

“Thānaṃ kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja vihareyya. Tassa evamassa – ‘sallekhena viharāmi’ti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Diṭṭhadhammasukhavihārā ete ariyassa vinaye vuccanti.

(Này Cunda, điều này có thể có, tức ở đây, một vị tỳ-khuru, từ sự an tịnh tâm và tứ, chứng và trú Đệ nhị thiền, một trạng thái tĩnh lặng và nhất tâm, vô tâm, vô tứ, có hỷ lạc nhờ định sanh. Điều như vậy có thể khởi cho vị ấy ‘Ta sống với hạnh vô hại’. Tất nhiên, này Cunda, những cái (thiền) ấy không được gọi là ‘hạnh vô hại’ trong giới luật của Thánh nhân, mà những cái (thiền) ấy chỉ được gọi là ‘hiện tại lạc trú’ trong giới luật của Thánh nhân.)

“Thānaṃ kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca vihareyya, sato ca sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeyya, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti – ‘upekkhako satimā sukhavihārī’ti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja vihareyya. Tassa evamassa – ‘sallekhena viharāmi’ti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Diṭṭhadhammasukhavihārā ete ariyassa vinaye vuccanti.

(Này Cunda, điều này có thể có, tức ở đây, một vị tỳ-khuru, từ sự tách khỏi hỷ và an trú xả, có niệm lẫn tĩnh giác và cảm nghiệm lạc nhờ thân, chứng và trú Đệ tam thiền mà chư Thánh nhân gọi vị ấy là ‘Người sống lạc trú nhờ có xả và niệm’. Điều như vậy có thể khởi cho vị ấy ‘Ta sống với hạnh vô hại’. Tất nhiên, này Cunda, những cái (thiền) ấy không được gọi là ‘hạnh vô hại’ trong giới luật của Thánh nhân, mà những cái (thiền) ấy chỉ được gọi là ‘hiện tại lạc trú’ trong giới luật của Thánh nhân.)

“Thānaṃ kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasum upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja vihareyya. Tassa evamassa – ‘sallekhena viharāmi’ti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Diṭṭhadhammasukhavihārā ete ariyassa vinaye vuccanti.

(Này Cunda, điều này có thể có, tức ở đây, một vị tỳ-khuru, từ sự dứt bỏ lạc và khổ, từ sự loại trừ hỷ và ưu trước đó, chứng và trú Đệ tứ thiền, không có khổ lạc, niệm thanh tịnh nhờ xả. Điều như vậy có thể khởi cho vị ấy ‘Ta sống với hạnh vô hại’. Tất nhiên, này Cunda, những cái (thiền) ấy không được gọi là ‘hạnh vô hại’ trong giới luật của Thánh nhân, mà những cái (thiền) ấy chỉ được gọi là ‘hiện tại lạc trú’ trong giới luật của Thánh nhân.)

“Thānaṃ kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā, paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā, nānattasaññānaṃ amanasikārā, ‘ananto ākāso’ti ākāsañcāyatanaṃ upasampajja vihareyya. Tassa evamassa – ‘sallekhena viharāmi’ti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Santā ete viharā ariyassa vinaye vuccanti.

(Này Cunda, điều này có thể có, tức ở đây, một vị tỳ-khuru vượt khỏi toàn bộ sắc tướng, loại trừ đối ngại tướng, không tác ý đến đa tướng và nghĩ ‘Hư không là vô biên’, chứng và trú Không vô biên xứ. Điều như vậy có thể khởi cho vị ấy ‘Ta sống với hạnh vô hại’. Tất nhiên, này Cunda, những cái (thiền) ấy không được gọi là ‘hạnh vô hại’ trong giới luật của Thánh nhân, mà những cái (thiền) ấy chỉ được gọi là ‘hiện tại lạc trú’ trong giới luật của Thánh nhân.)

“Thānaṃ kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu sabbaso ākāsañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇa’nti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja vihareyya. Tassa evamassa – ‘sallekhena viharāmi’ti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Santā ete viharā ariyassa vinaye vuccanti.

(Này Cunda, điều này có thể có, tức ở đây, một vị tỳ-khuru vượt khỏi toàn bộ Không vô biên xứ và nghĩ ‘Thức là vô biên’, chứng và trú Thức vô biên xứ. Điều như vậy có thể khởi cho vị ấy ‘Ta sống với hạnh vô hại’. Tất nhiên, này Cunda, những cái (thiền) ấy không được gọi là ‘hạnh vô hại’ trong giới luật của Thánh nhân, mà những cái (thiền) ấy chỉ được gọi là ‘hiện tại lạc trú’ trong giới luật của Thánh nhân.)

“*Thānaṃ kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu sabbaso viññāṇāñcāyatanāṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī’ ti ākiñcaññāyatanāṃ upasampajja vihareyya. Tassa evamassa – ‘sallekhena viharāmi’ ti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Santā ete viharā ariyassa vinaye vuccanti.*

(Này Cunda, điều này có thể có, tức ở đây, một vị tỳ-khuru vượt khỏi toàn bộ Thức vô biên xứ và nghĩ ‘Natthi kiñci’, chứng và trú Vô sở hữu xứ. Điều như vậy có thể khởi cho vị ấy ‘Ta sống với hạnh vô hại’. Tất nhiên, này Cunda, những cái (thiền) ấy không được gọi là ‘hạnh vô hại’ trong giới luật của Thánh nhân, mà những cái (thiền) ấy chỉ được gọi là ‘hiện tại lạc trú’ trong giới luật của Thánh nhân.)

“*Thānaṃ kho panetaṃ, cunda, vijjati yaṃ idhekacco bhikkhu sabbaso ākiñcaññāyatanāṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanāṃ upasampajja vihareyya. Tassa evamassa – ‘sallekhena viharāmi’ ti. Na kho panete, cunda, ariyassa vinaye sallekhā vuccanti. Santā ete viharā ariyassa vinaye vuccanti.*

(Này Cunda, điều này có thể có, tức ở đây, một vị tỳ-khuru vượt khỏi toàn bộ Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Điều như vậy có thể khởi cho vị ấy ‘Ta sống với hạnh vô hại’. Tất nhiên, này Cunda, những cái (thiền) ấy không được gọi là ‘hạnh vô hại’ trong giới luật của Thánh nhân, mà những cái (thiền) ấy chỉ được gọi là ‘hiện tại lạc trú’ trong giới luật của Thánh nhân.)

Ngữ vựng:

sallekha (nt): sự khổ hạnh/khắc khổ
sāyanhasamaya = *sāyanha* (nt) buổi xế chiều/tối
 + *samaya* (nt) thời gian, mùa tiết; cơ hội, dịp
paṭisallāna, paṭisallāna (trut): sự ăn dật/độc cư
vuṭṭhita (qkpt của *vuṭṭhahati*): đã đứng dậy/nổi
 lên/xuất khỏi/trở lại
abhivādeti (ngnh của *abhivadati*): chào đón, tôn
 kính, kính lễ
ekamantaṃ (trt): ở một bên/phía
nisinna (qkpt của *nisīdati*): đã ngồi/ngồi xuống
anekavihitā = *aneka* (tt) nhiều, đa dạng + *vihita*
 (qkpt của *vidahati*) được sắp xếp/chuẩn bị, có
 sẵn, sẵn sàng
attavādapaṭisaṃyutta = *attan, atta* (nt) tự ngã,
 linh hồn + *vāda* (nt) lời nói; học thuyết, giáo lý,

niềm tin + *sampayutta* (tt) có liên hệ/kết với,
 tương ứng
ādi (tt, nt): lúc/ban/khởi đầu
paṭinissagga (nt): sự loại/từ/vứt bỏ
yattha (trt): tại nơi/chỗ mà, nơi đó
anuseti (*anu*+ \sqrt{si} +*e*+*ti*): dừng lại ở, chăm chú
 vào; nắm ấn tàng
samudācarati (*saṃ*+*u*+ \bar{a} + \sqrt{car} +*a*+*ti*): xuất
 hiện, xảy ra
samatikkama (tt): vượt qua, thắng phục
paṭigha (nt, trut): sự chống đối/mâu thuẫn; sự
 tức giận
atthaṅgama (nt): sự loại trừ/trừ diệt
nānatta (nt, trut): sự đa dạng, đủ loại
ananta (tt): vô biên/tận/hạn

83. “*Idha kho pana vo, cunda, sallekho karaṇīyo. ‘Pare vihiṃsakā bhavissanti, mayamettha avihimsakā bhavissāmā’ ti sallekho karaṇīyo. ‘Pare pāṇātipātī bhavissanti, mayamettha pāṇātipātā paṭiviratā bhavissāmā’ ti sallekho karaṇīyo. ‘Pare adinnādāyī bhavissanti, mayamettha adinnādānā paṭiviratā bhavissāmā’ ti sallekho karaṇīyo. ‘Pare abrahmacārī bhavissanti, mayamettha brahmacārī bhavissāmā’ ti sallekho karaṇīyo. ‘Pare musāvādī bhavissanti, mayamettha musāvādā paṭiviratā bhavissāmā’ ti sallekho karaṇīyo. ‘Pare piṣuṇāvācā¹ bhavissanti, mayamettha piṣuṇāya vācāya paṭiviratā bhavissāmā’ ti sallekho karaṇīyo. ‘Pare pharusāvācā² bhavissanti, mayamettha pharusāya vācāya paṭiviratā bhavissāmā’ ti sallekho karaṇīyo. ‘Pare samphappalāpī bhavissanti, mayamettha samphappalāpā paṭiviratā bhavissāmā’ ti sallekho karaṇīyo. ‘Pare abhijjhālū bhavissanti, mayamettha anabhijjhālū bhavissāmā’ ti sallekho karaṇīyo. ‘Pare byāpannacittā bhavissanti, mayamettha abyāpannacittā bhavissāmā’ ti sallekho karaṇīyo. ‘Pare micchādīṭṭhī bhavissanti, mayamettha sammādīṭṭhī bhavissāmā’ ti sallekho karaṇīyo. ‘Pare micchāsankappā bhavissanti, mayamettha sammāsankappā bhavissāmā’ ti sallekho karaṇīyo. ‘Pare micchāvācā bhavissanti, mayamettha*

¹ *piṣuṇā vācā* (sī. pī.)

² *pharusā vācā* (sī. pī.)

sammāvācā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchākammantā bhavissanti, mayamettha sammākammantā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchājīvā bhavissanti, mayamettha sammājīvā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchāvāyāmā bhavissanti, mayamettha sammāvāyāmā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchāsati bhavissanti, mayamettha sammāsati bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchāsamādhī bhavissanti, mayamettha sammāsamādhī bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchāñāṇī bhavissanti, mayamettha sammāñāṇī bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare micchāvimuttī bhavissanti, mayamettha sammāvimuttī bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo.

(Tất nhiên ở đây, này Cunda, hạnh vô hại cần được các ông tu tập. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có não hại, còn chúng ta ở đây sẽ là những người vô hại/có bi tâm'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có sát sanh, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có sát sanh'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có trộm cắp, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có trộm cắp'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người sống phi phạm hạnh, còn chúng ta ở đây sẽ là những người sống phạm hạnh'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có nói dối, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có nói dối'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có nói vu khống, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có nói vu khống'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có nói thô lỗ, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có nói thô lỗ'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có nói vô ích, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có nói vô ích'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có tham ác, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tham ác'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có sân tâm, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có sân tâm'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có tà kiến, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà kiến'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có tà tư duy, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà tư duy'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có tà ngữ, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà ngữ'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có tà nghiệp, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà nghiệp'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có tà mạng, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà mạng'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có tà tinh tấn, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà tinh tấn'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có tà niệm, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà niệm'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có tà định, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà định'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có tà trí, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà trí'. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: 'Những người khác sẽ là những người có tà giải thoát, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà giải thoát'.)

“Pare thīnamiddhapariyuṭṭhitā bhavissanti, mayamettha vigatathīnamiddhā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare uddhatā bhavissanti, mayamettha anuddhatā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare vicikicchī³ bhavissanti, mayamettha tiṇṇavicikicchā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare kodhanā bhavissanti, mayamettha akkodhanā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare upanāhī bhavissanti, mayamettha anupanāhī bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare makkhī bhavissanti, mayamettha amakkhī bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare paḷāsī bhavissanti, mayamettha apaḷāsī bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare issukī bhavissanti, mayamettha anissukī bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare maccharī bhavissanti, mayamettha amaccharī bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare saṭṭhā bhavissanti, mayamettha asaṭṭhā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare māyāvī bhavissanti, mayamettha amāyāvī bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare thaddhā bhavissanti, mayamettha atthaddhā bhavissāmā'ti

³ *vecikicchī (sī. pī. ka.)*

sallekho karaṇīyo. 'Pare atimānī bhavissanti, mayamettha anatimānī bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare dubbacā bhavissanti, mayamettha suvacā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare pāpamittā bhavissanti, mayamettha kalyāṇamittā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare pamattā bhavissanti, mayamettha appamattā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare assaddhā bhavissanti, mayamettha saddhā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare ahirikā bhavissanti, mayamettha hirimanā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare anottāpī⁴ bhavissanti, mayamettha ottāpī bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare appassutā bhavissanti, mayamettha bahussutā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare kusītā bhavissanti, mayamettha āradhāvīriyā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare muṭṭhassatī bhavissanti, mayamettha upaṭṭhitassatī bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare duppaññā bhavissanti, mayamettha paññāsampannā bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo. 'Pare sandiṭṭhiparāmāsī ādhānaggāhī duppaṭinissaggi bhavissanti, mayamettha asandiṭṭhiparāmāsī anādhānaggāhī suppaṭinissaggi bhavissāmā'ti sallekho karaṇīyo.

Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người bị uể oải - buồn ngủ chi phối, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không bị uể oải - buồn ngủ chi phối’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người bị dao động, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không bị dao động. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có nghi hoặc, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có nghi hoặc’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có tức giận, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tức giận’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có hận thù, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có hận thù’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có giả tạo, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có giả tạo’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có ác tâm, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có ác tâm’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có ganh tị, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có ganh tị’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có keo kiệt, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có keo kiệt’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có lừa đảo, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có lừa đảo’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có gian trá, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có gian trá’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có ngoan cố, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có ngoan cố’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có quá mạn, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có quá mạn.’ Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người khó dạy, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có khó dạy’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có bạn ác, còn chúng ta ở đây sẽ là những người có bạn lành.’ Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có phóng túng, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có phóng túng’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người không có đức tin, còn chúng ta ở đây sẽ là những người có đức tin’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người không có xấu hổ, còn chúng ta ở đây sẽ là những người có xấu hổ’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người không có ghê sợ, còn chúng ta ở đây sẽ là những người có ghê sợ’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có nghe ít, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có nghe ít’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có biếng nhác, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có biếng nhác’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có niệm bị sao lãng, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có niệm bị sao lãng’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người không có trí, còn chúng ta ở đây sẽ là những người có trí’. Hạnh vô hại cần được tu tập như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có kiến chấp, ngoan cố và không có từ bỏ (tà kiến), còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có kiến chấp, không có ngoan cố và có từ bỏ (tà kiến)’.

Ngữ vựng:

⁴ *anottappī (ka.)*

karaṇīya (tt): điều nên làm
vihiṃsaka (tt, nt): (người) quấy rầy/làm
 phiền/não hại
pāṇātipātīn (tt, nt): (người) giết/tàn sát chúng
 sanh
adinnādāyin (tt, nt): (người) lấy/lấy cắp vật chưa
 cho
musāvādin (tt, nt): (người) nói dối
pisuṇavācā (nut): lời vu khống/đâm thọc
pharusavācā (nut): lời thô lỗ/độc ác
samphappalāpa (nt) sự nói phù phiếm/vô ích
abhijjhālū (tt): thèm khát, tham muốn
byāpannacitta = byāpanna (tt) có ác ý/tâm +
citta (trut) tâm ý
micchādīṭṭhi = micchā (trut) sai quấy, không đúng
 + *dīṭṭhi* (nut) quan điểm, niềm tin, học thuyết,
 tín điều
micchāsankappa (nt): ý định sai quấy, tà tư duy
micchāvācā (nut): lời nói sai quấy, tà ngữ
micchākammanta (trut): hành động sai quấy, tà
 nghiệp
micchājīva (nt): sinh kế sai quấy, tà mạng
micchāvāyāma (nt): sự nỗ lực sai quấy, tà tinh
 tấn
micchāsati (nut): sự lưu tâm/nhận ra sai quấy, tà
 niệm
micchāsamādhi (nt): sự định tâm sai quấy, tà
 định
micchāñāṇin (tt, nt): hiểu biết sai quấy; người có
 tà trí
micchāvimutti (nut): sự giải thoát sai quấy; người
 có tà giải thoát
thīnamiddhapariyuṭṭhitā = thīna (trut) sự uê
 oải/lười biếng + *middha* (trut) sự lờ đờ/buồn
 ngủ + *pariyuṭṭhita* (qkpt của *pariyuṭṭhāti*) bị chi
 phối, chứa đầy
vigata (qkpt của *vigacchati*): ngừng, biến mất,
 diệt mất
uddhata (qkpt của *uddharati*): bị dao/kích động,
 bối rối

vicikicchī, vichikicchīn (tt): ngờ vực, do dự, nghi
 hoặc
tiṇṇa (qkpt của *tarati*): vượt thoát/khỏi
kodhana (tt): tức giận, phẫn nộ
upanāhin (tt): căm ghét, hận thù, oán hận
makkhin (tt): khinh thường, giả tạo
paḷāsin (tt): ác ý, nhằn tâm, hiểm độc
issukin (tt): ghen tị, đố kỵ
maccharin (tt): ích kỷ, bòn xén, keo kiệt
saṭṭha (tt): xảo quyệt, lừa đảo
māyāvin (tt): gian trá, giả tạo
thaddha (tt): ngoan cố, bướng bỉnh
atimānin (tt): quá mạn
dubbaca (tt): cứng đầu, khó dạy, ngỗ nghịch
pāpamitta (nt, trut): bạn xấu/ác
kalyāṇa (tt): đẹp, tốt, hữu ích
pamatta (qkpt của *pamajjati*): cầu thả, lơ đãng
assaddha = na + saddhā (nut) đức/niềm tin, sự
 tin tưởng
ahirika = na + hirika (tt) có sự xấu hổ/tủi thẹn
anottāpin = na + ottappin, ottāpin (tt) có ghê sợ
appaṣuta = appa (tt) nhỏ, ít + *suta* (qkpt của
suṇāti) được nghe
kusīta (tt): biếng nhác, lười biếng, thụ động
āraddhavīriya = āradḍha (qkpt của *ārabhati*)
 kiên quyết, vững chắc + *virīya* (trut) sự cố
 gắng/tinh tấn
muṭṭhassatī = muṭṭha (qkpt của *mussati*) quên,
 coi nhẹ + *sati*
upaṭṭhita (qkpt của *upaṭṭhāti*): có sẵn; được xuất
 hiện/vững trú
duppañña = du (tt) khó, xấu, không có +
pañña (tt) có trí
sandiṭṭhiparāmāsī = sandiṭṭhi (nut) lợi ích thế
 gian, tính thế tục + *parāmāsīn* (tt từ *parāmāsa*)
 bám búi, nắm lấy, nhiễm
ādhānaggāhin [tt = *ādhāna* (trut) sự rào lại +
gāhin (tt) bám búi, nắm lấy]: cứng đầu, khó
 dạy
duppaṭinissaggin = du + paṭinissaggin (tt)
 từ/dứt bỏ

84. “*Cittupādampi kho ahaṃ, cunda, kusalesu dhammesu bahukāraṃ⁵ vadāmi, ko pana vādo kāyena vācāya anuvidhīyanāsu! Tasmātiha, cunda, ‘pare vihiṃsakā bhavissanti, mayamettha avihiṃsakā bhavissāmā’ ti cittaṃ uppādetabbaṃ. ‘Pare pāṇātipātī bhavissanti, mayamettha pāṇātipātā paṭiviratā bhavissāmā’ ti cittaṃ uppādetabbaṃ. ‘Pare adinnādāyī bhavissanti, mayamettha pāṇātipātā paṭiviratā bhavissāmā’ ti cittaṃ uppādetabbaṃ. ‘Pare abrahmacārī bhavissanti, mayamettha brahmacārī bhavissāmā’ ti cittaṃ uppādetabbaṃ. ‘Pare musāvādī bhavissanti, mayamettha musāvādā paṭiviratā bhavissāmā’ ti cittaṃ uppādetabbaṃ. ‘Pare pisuṇavācā bhavissanti, mayamettha pisuṇāya vācāya*

⁵ *bahūpakāraṃ (ka.)*

paṭiviratā bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare pharusavācā bhavissanti, mayamettha pharusāya vācāya paṭiviratā bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare samphappalāpī bhavissanti, mayamettha samphappalāpā paṭiviratā bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare abhijjhālū bhavissanti, mayamettha anabhijjhālū bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare byāpannacittā bhavissanti, mayamettha abyāpannacittā bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare micchādiṭṭhī bhavissanti, mayamettha sammādiṭṭhī bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare micchāsaṅkappā bhavissanti, mayamettha sammāsaṅkappā bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare micchāvācā bhavissanti, mayamettha sammāvācā bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare micchākammantā bhavissanti, mayamettha sammākammantā bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare micchājīvā bhavissanti, mayamettha sammājīvā bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare micchāvāyāmā bhavissanti, mayamettha sammāvāyāmā bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare micchāsatī bhavissanti, mayamettha sammāsatī bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare micchāsamādhī bhavissanti, mayamettha sammāsamādhī bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare micchāñāṇī bhavissanti, mayamettha sammāñāṇī bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare micchāvimuttī bhavissanti, mayamettha sammāvimuttī bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ.

(Rồi này Cunda, Ta nói rằng sự khởi tâm trong các thiện pháp cũng rất hữu ích, còn nói chi với thân và khẩu y cứ theo chứ! Ở đây, do vậy, này Cunda, tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có não hại, còn chúng ta ở đây sẽ là những người vô hại’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có sát sanh, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có sát sanh’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có trộm cắp, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có trộm cắp’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người sống phi phạm hạnh, còn chúng ta ở đây sẽ là những người sống phạm hạnh’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có nói dối, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có nói dối’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có nói vu khống, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có nói vu khống’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có nói thô lỗ, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có nói thô lỗ’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có nói vô ích, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có nói vô ích’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có tham ác, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tham ác’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có tà kiến, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà kiến’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có tà tư duy, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà tư duy’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có tà ngữ, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà ngữ’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có tà nghiệp, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà nghiệp’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có tà mạng, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà mạng’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có tà tinh tấn, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà tinh tấn’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có tà niệm, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà niệm’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có tà định, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà định’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có tà trí, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà trí’. Tâm cần được khởi sanh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có tà giải thoát, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tà giải thoát’.)

“Pare thīnamiddhapariyuṭṭhitā bhavissanti, mayamettha vigatathīnamiddhā bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare uddhatā bhavissanti, mayamettha anuddhatā bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare vicikicchī bhavissanti, mayamettha tinṇavicikicchā bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare kodhanā bhavissanti, mayamettha akkodhanā bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare upanāhī bhavissanti, mayamettha anupanāhī bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare makkhī bhavissanti, mayamettha amakkhī bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare paḷāsī bhavissanti, mayamettha apaḷāsī bhavissāmā'ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare issukī bhavissanti, mayamettha anissukī bhavissāmā'ti cittaṃ

uppādetabbaṃ. 'Pare maccharī bhavissanti, mayamettha amaccharī bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare saṅghā bhavissanti, mayamettha asaṅghā bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare māyāvī bhavissanti, mayamettha amāyāvī bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare thaddhā bhavissanti, mayamettha atthaddhā bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare atimānī bhavissanti, mayamettha anatimānī bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare dubbacā bhavissanti, mayamettha suvacā bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare pāpamittā bhavissanti, mayamettha kalyāṇamittā bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare pamattā bhavissanti, mayamettha appamattā bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare assaddhā bhavissanti, mayamettha saddhā bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare ahirikā bhavissanti, mayamettha hirimanā bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare anottāpī bhavissanti, mayamettha ottāpī bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare appassutā bhavissanti, mayamettha bahussutā bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare kusītā bhavissanti, mayamettha āraddhavīriyā bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare muṭṭhassatī bhavissanti, mayamettha upaṭṭhitassatī bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare duppaññā bhavissanti, mayamettha paññāsampannā bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ. 'Pare sandiṭṭhiparāmāsī ādhānaggāhī duppaṭinissaggi bhavissanti, mayamettha asandiṭṭhiparāmāsī anādhānaggāhī suppaṭinissaggi bhavissāmā' ti cittaṃ uppādetabbaṃ.

(Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người bị uể oải - buồn ngủ chi phối, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không bị uể oải - buồn ngủ chi phối’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người bị dao động, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không bị dao động. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có nghi hoặc, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có nghi hoặc’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có tức giận, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có tức giận’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có hận thù, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có hận thù’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có giả tạo, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có giả tạo’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có ác tâm, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có ác tâm’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có ganh tị, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có ganh tị’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có keo kiệt, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có keo kiệt’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có lừa đảo, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có lừa đảo’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có ngoan cố, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có ngoan cố’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có quá mạn, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có quá mạn.’ Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người khó dạy, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có khó dạy’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có bạn ác, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có bạn ác’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có phóng túng, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có phóng túng’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người không có đức tin, còn chúng ta ở đây sẽ là những người có đức tin’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người không có xấu hổ, còn chúng ta ở đây sẽ là những người có xấu hổ’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người không có ghê sợ, còn chúng ta ở đây sẽ là những người có ghê sợ’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có nghe ít, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có nghe ít’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có biếng nhác, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có biếng nhác’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có niệm bị sao lãng, còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có niệm bị sao lãng’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người không có trí, còn chúng ta ở đây sẽ là những người có trí’. Tâm cần được khởi sinh như vậy: ‘Những người khác sẽ là những người có kiến chấp, ngoan cố và không có từ bỏ (tà kiến), còn chúng ta ở đây sẽ là những người không có kiến chấp, không có ngoan cố và có từ bỏ (tà kiến)’.)

85. “*Seyyathāpi, cunda, visamo maggo assa, tassa⁶ añño samo maggo parikkamanāya; seyyathā vā pana, cunda, visamaṃ titthaṃ assa, tassa aññaṃ samaṃ titthaṃ parikkamanāya; evameva kho, cunda, vihiṃsakassa purisapuggalassa avihimsā hoti parikkamanāya, pāṇātipātissa purisapuggalassa pāṇātipātā veramaṇī hoti parikkamanāya, adinnādāyissa purisapuggalassa adinnādānā veramaṇī hoti parikkamanāya, abrahmacāriṣṣa purisapuggalassa abrahmacariyā veramaṇī hoti parikkamanāya, musāvādiṣṣa purisapuggalassa musāvādā veramaṇī hoti parikkamanāya, piṣuṇāvācassa purisapuggalassa piṣuṇāya vācāya veramaṇī hoti parikkamanāya, pharusavācassa purisapuggalassa pharusāya vācāya veramaṇī hoti parikkamanāya, samphappalāpissa purisapuggalassa samphappalāpā veramaṇī hoti parikkamanāya, abhijjhālussa purisapuggalassa anabhijjhā hoti parikkamanāya, byāpannacittassa purisapuggalassa abyāpādo hoti parikkamanāya, micchādītṭhissa purisapuggalassa sammādītṭhi hoti parikkamanāya, micchāsāṅkappassa purisapuggalassa sammāsāṅkappo hoti parikkamanāya, micchāvācassa purisapuggalassa sammāvācā hoti parikkamanāya, micchākammantassa purisapuggalassa sammākammanto hoti parikkamanāya, micchājīvassa purisapuggalassa sammājīvo hoti parikkamanāya, micchāvāyāmassa purisapuggalassa sammāvāyāmo hoti parikkamanāya, micchāsatisa purisapuggalassa sammāsati hoti parikkamanāya, micchāsamādhissa purisapuggalassa sammāsamādhi hoti parikkamanāya, micchāñāṇissa purisapuggalassa sammāñāṇaṃ hoti parikkamanāya, micchāvimuttissa purisapuggalassa sammāvimutti hoti parikkamanāya.*

(Cũng như, này Cunda, có thể có con đường gò ghê và con đường bằng phẳng khác để tránh; và cũng như, này Cunda, có thể có bến nước gò ghê và bến nước bằng phẳng khác để tránh. Cũng vậy, này Cunda, đối với người có não hại thì sự không não hại là (dùng) để tránh, đối với người có sát sanh thì sự tránh sát sanh là (dùng) để tránh, đối với người có trộm cắp thì sự tránh trộm cắp là (dùng) để tránh, đối với người sống phi phạm hạnh thì sự tránh sống phi phạm hạnh là (dùng) để tránh, đối với người có nói dối thì sự tránh nói dối là (dùng) để tránh, đối với người có nói vu không thì sự tránh nói vu không là (dùng) để tránh, đối với người có nói thô lỗ thì sự tránh nói thô lỗ là (dùng) để tránh, đối với người có nói vô ích thì sự tránh nói vô ích là (dùng) để tránh, đối với người có tham ác thì sự không tham ác là (dùng) để tránh, đối với người có sân tâm thì sự vô sân là (dùng) để tránh, đối với người có tà kiến thì chánh kiến là (dùng) để tránh, đối với người có tà tư duy thì chánh tư duy là (dùng) để tránh, đối với người có tà ngữ thì chánh ngữ là (dùng) để tránh, đối với người có tà nghiệp thì chánh nghiệp là (dùng) để tránh, đối với người có tà mạng thì chánh mạng là (dùng) để tránh, đối với người có tà tinh tấn thì chánh tinh tấn là (dùng) để tránh, đối với người có tà niệm thì chánh niệm là (dùng) để tránh, đối với người có tà định thì chánh định là (dùng) để tránh, đối với người có tà trí thì chánh trí là (dùng) để tránh, đối với người có tà giải thoát thì chánh giải thoát là (dùng) để tránh.)

“*Thīnamiddhāpariyuṭṭhitassa purisapuggalassa vigatathinamiddhatā hoti parikkamanāya, uddhatassa purisapuggalassa anuddhaccaṃ hoti parikkamanāya, vicikicchissa purisapuggalassa tiṇṇavicikicchata hoti parikkamanāya, kodhanassa purisapuggalassa akkodho hoti parikkamanāya, upanāhissa purisapuggalassa anupanāho hoti parikkamanāya, makkhissa purisapuggalassa amakkho hoti parikkamanāya, paḷāsisṣa purisapuggalassa apaḷāso hoti parikkamanāya, issukissa purisapuggalassa anissukitā hoti parikkamanāya, maccharissa purisapuggalassa amacchariyaṃ hoti parikkamanāya, saṭhassa purisapuggalassa asāṭheyyaṃ hoti parikkamanāya, māyāvissa purisapuggalassa amāyā⁷ hoti parikkamanāya, thaddhassa purisapuggalassa atthaddhiyaṃ hoti parikkamanāya, atimānissa purisapuggalassa anatimāno hoti parikkamanāya, dubbacassa purisapuggalassa sovacassatā hoti parikkamanāya, pāpamittassa purisapuggalassa kalyāṇamittatā hoti parikkamanāya, pamattassa purisapuggalassa appamādo hoti parikkamanāya, assaddhassa purisapuggalassa saddhā hoti parikkamanāya, ahirikassa purisapuggalassa hirī hoti parikkamanāya, anottāpissa purisapuggalassa ottappaṃ hoti parikkamanāya, appassutassa purisapuggalassa bāhusaccaṃ hoti parikkamanāya, kusītassa purisapuggalassa vīriyārambho hoti parikkamanāya, muṭṭhassatisa purisapuggalassa upaṭṭhitassatitā hoti parikkamanāya, duppañṇassa purisapuggalassa*

⁶ maggo tassāsa (sī. syā. pī.)

⁷ amāyāvitā (ka.)

paññāsampadā hoti parikkamanāya, sandiṭṭhiparāmāsi-ādhānaggāhi-duppaṭinissaggissa purisapuggalassa asandiṭṭhiparāmāsi-anādhānaggāhi-suppaṭinissaggitā hoti parikkamanāya.

(Đối với người bị uể oải - buồn ngủ chỉ phối thì trạng thái không có uể oải - buồn ngủ là (dùng) để tránh, đối với người bị dao động thì sự kiên định là (dùng) để tránh, đối với người có nghi hoặc thì trạng thái nghi hoặc được thẳng phục là (dùng) để tránh, đối với người có tức giận thì sự không tức giận là (dùng) để tránh, đối với người có hận thù thì sự không thù hận là (dùng) để tránh, đối với người có giả tạo thì sự không giả tạo là (dùng) để tránh, đối với người có ác tâm thì sự không ác tâm là (dùng) để tránh, đối với người có ganh tị thì trạng thái không ganh tị là (dùng) để tránh, đối với người có keo kiệt thì sự keo kiệt là (dùng) để tránh, đối với người có lừa đảo thì sự không lừa đảo là (dùng) để tránh, đối với người có gian trá thì sự không gian trá là (dùng) để tránh, đối với người có ngoan cố thì sự không ngoan cố là (dùng) để tránh, đối với người có quá mạn thì sự không quá mạn là (dùng) để tránh, đối với người khó dạy thì trạng thái dễ dạy là (dùng) để tránh, đối với người có bạn ác thì trạng thái có bạn lành là (dùng) để tránh, đối với người không có đức tin thì đức tin là (dùng) để tránh, đối với người không có xấu hổ thì sự xấu hổ là (dùng) để tránh, đối với người không có ghê sợ thì sự ghê sợ là (dùng) để tránh, đối với người có nghe ít thì sự nghe nhiều/đa văn là (dùng) để tránh, đối với người có biếng nhác thì sự quyết cần là (dùng) để tránh, đối với người có niệm bị sao lãng thì trạng thái niệm được an trú là (dùng) để tránh, đối với người không có trí thì sự thành tựu trí là (dùng) để tránh, đối với người có kiến chấp, ngoan cố và không có từ bỏ (tà kiến) thì trạng thái vô kiến chấp, không ngoan cố và có từ bỏ (tà kiến) là (dùng) để tránh.)

86. “*Seyyathāpi, cunda, ye keci akusalā dhammā sabbe te adhobhāvaṅgamanīyā⁸, ye keci kusalā dhammā sabbe te uparibhāvaṅgamanīyā⁹, evameva kho, cunda, vihiṃsakassa purisapuggalassa avihimsā hoti uparibhāgāya¹⁰, pāṇātipātissa purisapuggalassa pāṇātipātā veramaṇī hoti uparibhāgāya, adinnādāyissa purisapuggalassa adinnādānā veramaṇī hoti, abrahmacārissa purisapuggalassa abrahmacariyā veramaṇī hoti uparibhāgāya, musāvādisa purisapuggalassa musāvādā veramaṇī hoti uparibhāgāya, piṣuṇāvācassa purisapuggalassa piṣuṇāya vācāya veramaṇī hoti uparibhāgāya, pharusāvācassa purisapuggalassa pharusāya vācāya veramaṇī hoti uparibhāgāya, samphappalāpissa purisapuggalassa samphappalāpā veramaṇī hoti uparibhāgāya, abhijjhālussa purisapuggalassa anabhijjhā hoti uparibhāgāya, byāpannacittassa purisapuggalassa abyāpādo hoti uparibhāgāya, micchādiṭṭhissa purisapuggalassa sammādiṭṭhi hoti uparibhāgāya, micchāsāṅkappa purisapuggalassa sammāsāṅkappo hoti uparibhāgāya, micchāvācassa purisapuggalassa sammāvācā hoti uparibhāgāya, micchākammantassa purisapuggalassa sammākammanto hoti uparibhāgāya, micchāājīvassa purisapuggalassa sammāājīvo hoti uparibhāgāya, micchāvāyāmassa purisapuggalassa sammāvāyāmo hoti uparibhāgāya, micchāsatisa purisapuggalassa sammāsati hoti uparibhāgāya, micchāsamādhissa purisapuggalassa sammāsamādhi hoti uparibhāgāya, micchāñāṇissa purisapuggalassa sammāñāṇaṃ hoti uparibhāgāya, micchāvimuttissa purisapuggalassa sammāvimutti hoti uparibhāgāya.*

(Cũng như, này Cunda, bất cứ pháp bất thiện nào, tất cả chúng đều hướng đến hạ phần; bất cứ pháp thiện nào, tất cả chúng đều hướng đến thượng phần. Cũng vậy, này Cunda, đối với người có não hại thì sự không não hại là thuộc thượng phần, đối với người có sát sanh thì sự tránh sát sanh là thuộc thượng phần, đối với người có trộm cắp thì sự tránh trộm cắp là thuộc thượng phần, đối với người sống phi phạm hạnh thì sự tránh sống phi phạm hạnh là thuộc thượng phần, đối với người có nói dối thì sự tránh nói dối là thuộc thượng phần, đối với người có nói vu khống thì sự tránh nói vu khống là thuộc thượng phần, đối với người có nói thô lỗ thì sự tránh nói thô lỗ là thuộc thượng phần, đối với người có nói vô ích thì sự tránh nói vô ích là thuộc thượng phần, đối với người có tham ác thì sự không tham ác là thuộc thượng phần, đối với người có sân tâm thì sự vô sân là thuộc thượng phần, đối với người có tà kiến thì chánh kiến là thuộc thượng phần, đối với người có tà tư duy thì chánh tư duy là thuộc thượng phần, đối với người có tà ngữ thì chánh ngữ là thuộc thượng phần, đối với người có tà nghiệp thì chánh nghiệp là thuộc thượng

⁸ *adhobhāvaṅgamanīyā (sī. syā. pī.)*

⁹ *uparibhāvaṅgamanīyā (sī. syā. pī.)*

¹⁰ *uparibhāvāya (sī. syā. ka.)*

phần, đối với người có tà mạng thì chánh mạng là thuộc thượng phần, đối với người có tà tinh tấn thì chánh tinh tấn là thuộc thượng phần, đối với người có tà niệm thì chánh niệm là thuộc thượng phần, đối với người có tà định thì chánh định là thuộc thượng phần, đối với người có tà trí thì chánh trí là thuộc thượng phần, đối với người có tà giải thoát thì chánh giải thoát là thuộc thượng phần.)

“Thīnamiddhapariyuṭṭhitassa purisapuggalassa vigatathinamiddhatā hoti uparibhāgāya, uddhatassa purisapuggalassa anuddhaccaṃ hoti uparibhāgāya, vicikicchassa purisapuggalassa tinnavicikicchā hoti uparibhāgāya, kodhanassa purisapuggalassa akkodho hoti uparibhāgāya, upanāhissa purisapuggalassa anupanāho hoti uparibhāgāya, makkhissa purisapuggalassa amakkho hoti uparibhāgāya, paḷāsissa purisapuggalassa apaḷāso hoti uparibhāgāya, issukissa purisapuggalassa anissukitā hoti uparibhāgāya, maccharissa purisapuggalassa amacchariyaṃ hoti uparibhāgāya, saṭhassa purisapuggalassa asātheyyaṃ hoti uparibhāgāya, māyāvissa purisapuggalassa amāyā hoti uparibhāgāya, thaddhassa purisapuggalassa atthaddhiyaṃ hoti uparibhāgāya, atimānissa purisapuggalassa anatimāno hoti uparibhāgāya, dubbacassa purisapuggalassa sovacassatā hoti uparibhāgāya, pāpamittassa purisapuggalassa kalyāṇamittatā hoti uparibhāgāya, pamattassa purisapuggalassa appamādo hoti uparibhāgāya, assaddhassa purisapuggalassa saddhā hoti uparibhāgāya, ahirikassa purisapuggalassa hirī hoti uparibhāgāya, anottāpissa purisapuggalassa ottappaṃ hoti uparibhāgāya, appassutassa purisapuggalassa bāhusaccaṃ hoti uparibhāgāya, kusītassa purisapuggalassa vīriyārambho hoti uparibhāgāya, muṭṭhassatissa purisapuggalassa upaṭṭhitassatitā hoti uparibhāgāya, duppaññassa purisapuggalassa paññāsampadā hoti uparibhāgāya, sandiṭṭhiparāmāsi-ādhānaggāhi-duppaṭinissaggissa purisapuggalassa asandiṭṭhiparāmāsi-anādhānaggāhi-suppaṭinissaggitā hoti uparibhāgāya.

(Đối với người bị uể oải - buồn ngủ chi phối thì trạng thái không có uể oải - buồn ngủ là thuộc thượng phần, đối với người bị dao động thì sự kiên định là thuộc thượng phần, đối với người có nghi hoặc thì trạng thái nghi hoặc được thắng phục là thuộc thượng phần, đối với người có tức giận thì sự không tức giận là thuộc thượng phần, đối với người có hận thù thì sự không thù hận là thuộc thượng phần, đối với người có giả tạo thì sự không giả tạo là thuộc thượng phần, đối với người có ác tâm thì sự không ác tâm là thuộc thượng phần, đối với người có ganh tị thì trạng thái không ganh tị là thuộc thượng phần, đối với người có keo kiệt thì sự keo kiệt là thuộc thượng phần, đối với người có lừa đảo thì sự không lừa đảo là thuộc thượng phần, đối với người có gian trá thì sự không gian trá là thuộc thượng phần, đối với người có ngoan cố thì sự không ngoan cố là thuộc thượng phần, đối với người có quá mạn thì sự không quá mạn là thuộc thượng phần, đối với người khó dạy thì trạng thái dễ dạy là thuộc thượng phần, đối với người có bạn ác thì trạng thái có bạn lành là thuộc thượng phần, đối với người không có đức tin thì đức tin là thuộc thượng phần, đối với người không có xấu hổ thì sự hổ thẹn là thuộc thượng phần, đối với người không có ghê sợ thì sự ghê sợ là thuộc thượng phần, đối với người có nghe ít thì sự nghe nhiều/đa văn là thuộc thượng phần, đối với người có biếng nhác thì sự quyết cần là thuộc thượng phần, đối với người có niệm bị sao lãng thì trạng thái niệm được an trú là thuộc thượng phần, đối với người không có trí thì sự thành tựu trí là thuộc thượng phần, đối với người có kiến chấp, ngoan cố và không có từ bỏ (tà kiến) thì trạng thái vô kiến chấp, không ngoan cố và có từ bỏ (tà kiến) là thuộc thượng phần.)

87. *“So vata, cunda, attanā palipapalipanno paraṃ palipapalipannaṃ uddharissatīti netam ṭhānam vijjati. So vata, cunda, attanā apalipapalipanno paraṃ palipapalipannaṃ uddharissatīti ṭhānametaṃ vijjati. So vata, cunda, attanā adanto avinīto aparinibbuto paraṃ damessati vinessati parinibbāpessatīti netam ṭhānam vijjati. So vata, cunda, attanā danto vinīto parinibbuto paraṃ damessati vinessati parinibbāpessatīti ṭhānametaṃ vijjati. Evameva kho, cunda, vihimsakassa purisapuggalassa avihimsā hoti parinibbānāya, pānātipātissa purisapuggalassa pānātipātā veramaṇī hoti parinibbānāya. Adinnādāyissa purisapuggalassa adinnādānā veramaṇī hoti parinibbānāya. Abrahmacārissa purisapuggalassa abrahmacariyā veramaṇī hoti parinibbānāya. Musāvādissa purisapuggalassa musāvādā veramaṇī hoti parinibbānāya. Pisunāvācassa purisapuggalassa pisunāya vācāya veramaṇī hoti parinibbānāya. Pharusāvācassa purisapuggalassa pharusāya vācāya veramaṇī hoti parinibbānāya. Samphappalāpissa purisapuggalassa samphappalāpā veramaṇī hoti parinibbānāya. Abhijjhālussa purisapuggalassa anabhijjhā hoti parinibbānāya. Byāpannacittassa purisapuggalassa abyāpādo hoti*

parinibbānāya. Micchādiṭṭhissa purisapuggalassa sammādiṭṭhi hoti parinibbānāya. Micchāsāṅkappassa purisapuggalassa sammāsāṅkappo hoti parinibbānāya. Micchāvācassa purisapuggalassa sammāvācā hoti parinibbānāya. Micchākammantassa purisapuggalassa sammākammanto hoti parinibbānāya. Micchājīvassa purisapuggalassa sammājīvo hoti parinibbānāya. Micchāvāyāmassa purisapuggalassa sammāvāyāmo hoti parinibbānāya. Micchāsatisa purisapuggalassa sammāsati hoti parinibbānāya. Micchāsamādhissa purisapuggalassa sammāsamādhi hoti parinibbānāya. Micchāñāṇissa purisapuggalassa sammāñāṇaṃ hoti parinibbānāya. Micchāvimuttissa purisapuggalassa sammāvimutti hoti parinibbānāya.

(Thật vậy, này Cunda, điều này không thể có, tức người bị chìm trong bùn sẽ tự kéo lên được một người bị chìm trong bùn khác. Thật vậy, này Cunda, điều này có thể có, tức người không bị chìm trong bùn sẽ tự kéo lên được một người bị chìm trong bùn khác. Thật vậy, này Cunda, điều này không thể có, tức người chưa được tự thuần hoá, chưa được tự huấn luyện, chưa được tự diệt tất sẽ thuần hoá và huấn luyện người khác, cũng như sẽ (giúp) người khác diệt tất được (phiền não). Thật vậy, này Cunda, điều này có thể có, tức người được tự thuần hoá, được tự huấn luyện, được tự diệt tất sẽ thuần hoá và huấn luyện người khác, cũng như sẽ (giúp) người khác diệt tất được (phiền não). Cũng vậy, này Cunda, đối với người có não hại thì sự không não hại là sự diệt tất, đối với người có sát sanh thì sự tránh sát sanh là sự diệt tất, đối với người có trộm cắp thì sự tránh trộm cắp là sự diệt tất, đối với người sống phi phạm hạnh thì sự tránh sống phi phạm hạnh là sự diệt tất, đối với người có nói dối thì sự tránh nói dối là sự diệt tất, đối với người có nói vu khống thì sự tránh nói vu khống là sự diệt tất, đối với người có nói thô lỗ thì sự tránh nói thô lỗ là sự diệt tất, đối với người có nói vô ích thì sự tránh nói vô ích là sự diệt tất, đối với người có tham ác thì sự không tham ác là sự diệt tất, đối với người có sân tâm thì sự vô sân là sự diệt tất, đối với người có tà kiến thì chánh kiến là sự diệt tất, đối với người có tà tư duy thì chánh tư duy là sự diệt tất, đối với người có tà ngữ thì chánh ngữ là sự diệt tất, đối với người có tà nghiệp thì chánh nghiệp là sự diệt tất, đối với người có tà mạng thì chánh mạng là sự diệt tất, đối với người có tà tinh tấn thì chánh tinh tấn là sự diệt tất, đối với người có tà niệm thì chánh niệm là sự diệt tất, đối với người có tà định thì chánh định là sự diệt tất, đối với người có tà trí thì chánh trí là sự diệt tất, đối với người có tà giải thoát thì chánh giải thoát là sự diệt tất.)

“Thīnamiddhapariyuṭṭhitassa purisapuggalassa vigatathinamidhatā hoti parinibbānāya. Uddhatassa purisapuggalassa anuddhaccaṃ hoti parinibbānāya. Vicikicchissa purisapuggalassa tiṇṇavicikicchā hoti parinibbānāya. Kodhanassa purisapuggalassa akkodho hoti parinibbānāya. Upanāhissa purisapuggalassa anupanāho hoti parinibbānāya. Makkhissa purisapuggalassa amakkho hoti parinibbānāya. Paḷāsisssa purisapuggalassa apaḷāso hoti parinibbānāya. Issukissa purisapuggalassa anissukitā hoti parinibbānāya. Maccharissa purisapuggalassa amacchariyaṃ hoti parinibbānāya. Saṭhassa purisapuggalassa asāṭheyyaṃ hoti parinibbānāya. Māyāvissa purisapuggalassa amāyā hoti parinibbānāya. Thaddhassa purisapuggalassa atthaddhiyaṃ hoti parinibbānāya. Atimānissa purisapuggalassa anatimāno hoti parinibbānāya. Dubbacassa purisapuggalassa sovacassatā hoti parinibbānāya. Pāpamittassa purisapuggalassa kalyāṇamittatā hoti parinibbānāya. Pamattassa purisapuggalassa appamādo hoti parinibbānāya. Assaddhassa purisapuggalassa saddhā hoti parinibbānāya. Ahirikassa purisapuggalassa hirī hoti parinibbānāya. Anottāpissa purisapuggalassa ottappaṃ hoti parinibbānāya. Appassutassa purisapuggalassa bāhusaccaṃ hoti parinibbānāya. Kusītassa purisapuggalassa vīriyārambho hoti parinibbānāya. Muṭṭhassatisa purisapuggalassa upaṭṭhitassatitā hoti parinibbānāya. Duppaññassa purisapuggalassa paññāsampadā hoti parinibbānāya. Sandiṭṭhiparāmāsi-ādhānaggāhi-duppaṭṭinissaggissa purisapuggalassa asandiṭṭhiparāmāsi-anādhānaggāhi-suppaṭṭinissaggitā hoti parinibbānāya.

(Đối với người bị ử oải - buồn ngủ chi phối thì trạng thái không có ử oải - buồn ngủ là sự diệt tất, đối với người bị dao động thì sự kiên định là sự diệt tất, đối với người có nghi hoặc thì trạng thái nghi hoặc được thẳng phục là sự diệt tất, đối với người có tức giận thì sự không tức giận là sự diệt tất, đối với người có hận thù thì sự không thù hận là sự diệt tất, đối với người có giả tạo thì sự không giả tạo là sự diệt tất, đối với người có ác tâm thì sự không ác tâm là sự diệt tất, đối với người có ganh tị thì trạng thái không ganh tị là sự diệt tất, đối với người có keo kiệt thì sự keo kiệt là sự diệt tất, đối với người có lừa

đảo thì sự không lừa đảo là sự diệt tắt, đối với người có gian trá thì sự không gian trá là sự diệt tắt, đối với người có ngoan cố thì sự không ngoan cố là sự diệt tắt, đối với người có quá mạn thì sự không quá mạn là sự diệt tắt, đối với người khó dạy thì trạng thái dễ dạy là sự diệt tắt, đối với người có bạn ác thì trạng thái có bạn lành là sự diệt tắt, đối với người không có đức tin thì đức tin là sự diệt tắt, đối với người không có xấu hổ thì sự hổ thẹn là sự diệt tắt, đối với người không có ghê sợ thì sự ghê sợ là sự diệt tắt, đối với người có nghe ít thì sự nghe nhiều/đa văn là sự diệt tắt, đối với người có biếng nhác thì sự quyết cần là sự diệt tắt, đối với người có niệm bị sao lãng thì trạng thái niệm được an trú là sự diệt tắt, đối với người không có trí thì sự thành tựu trí là sự diệt tắt, đối với người có kiến chấp, ngoan cố và không có từ bỏ (tà kiến) thì trạng thái vô kiến chấp, không ngoan cố và có từ bỏ (tà kiến) là sự diệt tắt.)

88. *“Iti kho, cunda, desito mayā sallekhapariyāyo, desito cittuppādapariyāyo, desito parikkamanapariyāyo, desito uparibhāgapariyāyo, desito parinibbānapariyāyo. Yam kho, cunda, satthārā karaṇīyam sāvakānaṃ hitesinā anukampakena anukampaṃ upādāya, kataṃ vo taṃ mayā. ‘Etāni, cunda, rukkhamūlāni, etāni suññāgārāni, jhāyatha, cunda, mā pamādattha, mā pacchāvippaṭṭisārino ahuvattha’ – ayaṃ kho amhākaṃ anusāsānī”*ti.

(Như vậy, này Cunda, phương pháp/nguyên nhân của hạnh vô hại, phương pháp của tâm sanh, phương pháp của sự tránh né, phương pháp của thượng phần, và phương pháp của sự diệt tắt đã được Ta thuyết giảng. Rồi này Cunda, điều gì mà bậc Đạo Sư, bậc mong lợi ích cho tha nhân, nên làm vì từ ái, vì lòng bi mẫn; điều ấy Ta đã làm cho các ông. Đây là lời dạy của Ta: ‘Này Cunda, đây là những (trú xứ ở) gốc cây, đây là những nhà trống/(nơi vắng người), hãy thiền định, chớ có muốn phóng túng, chớ có hối hận sau này.’)

Idamavoca bhagavā. Attamano āyasmā mahācundo bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti.

(Thế Tôn đã nói điều này. Tôn giả Mahācunda được hài lòng và hoan hỷ với lời dạy của Thế Tôn.)

*Catuttālīsapadā vuttā, sandhayo pañca desitā;
Sallekho nāma suttanto, gambhīro sāgarūpamoti.*

(Bốn mươi bốn cách thức
Được giảng thành năm nhân
Gọi là Kinh Vô hại
Thâm sâu như đại dương.)

Sallekhasuttaṃ niṭṭhitaṃ aṭṭhamam.

(Dứt Kinh thứ tám, Kinh Vô Hại)

Ngữ vựng:

uppāda (nt): sự khởi sanh/xuất hiện/hiện khởi

bahukāra (tt): làm nhiều, rất hữu ích

vāda (nt): sự/lời/cách nói

anuvīdhīyanā (nut): sự thích hợp với, sự hành động theo

visama (tt): không bằng phẳng/đồng đều, gồ ghề

parikkamana (trt): sự đi quanh

adhobhāgaṅgamanīyā = *adho* (trt) ở/phía dưới +

bhāga (nt) phần, phần chia, bộ phận +

gamanīya (tt) đáng/nên được đi

upari (trt): ở/phía trên

palipapalipanna = *palipa* (nt) bùn, đầm lầy +

palipanna (qkpt của *paripajjati*) bị rớt/lún

vào/chìm vào

adanta = *na* + *danta* (qkpt của *dameti*): được thuần hoá/tự huấn/kiềm chế

avinīta = *na* + *vinīta* (qkpt của *vineti*) được huấn luyện/chỉ dạy

aparinibbuta = *na* + *parinibbuta* (qkpt của *parinibbāti*) được hoàn toàn an tịnh/tịch diệt

uddharati (*u*+*√har*+*a*+*ti*): nâng/đưa/nhấc lên

karaṇīya (tt): cần/nên được làm

hitesī (nt): người giúp đỡ/mong lợi ích cho tha nhân

anukampaka (tt): nhân từ, từ ái, động lòng trắc ẩn,

anukampaṃ upādāya (thng) vì lòng bi mẫn/trắc ẩn/thương xót

pacchāvippaṭṭisārin = *pacchā* (trt) sau này, về sau, sau đây + *vippaṭṭisārin* (tt) tỏ ra/cảm thấy ăn năn/hối tiếc

ahuvattha (bđkh, 2, sn của *hoti*): đã là

LỚP ĐỌC HIỂU KINH TRUNG BỘ (ONLINE)

GIẢNG SƯ: TK THIÊN HẢO (BHIKKHU VĀYĀMA)

anusāsanī (nut): lời dạy, sự chỉ dẫn/hướng
dẫn/răn dạy

pada (trut): cách thức, con đường, phần

sandhi (nt, nut): sự liên kết, mối nối

sāgarūpama = *sāgara* (nt) đại dương, biển +

upama (tt) giống, tương tự, bằng nhau

-ooOoo-